

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG HẢI PHÒNG**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(đã được kiểm toán)*

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
SỐ CHỨNG THỰC: 4246 QUYẾT SỐ: 1 SCT/BS

07-04-2014



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Tuấn Anh



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5-30
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 30

Handwritten red stamp or signature on the right margin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 166.032.661.119 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hà	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số 2093 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng được lập ngày 28/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

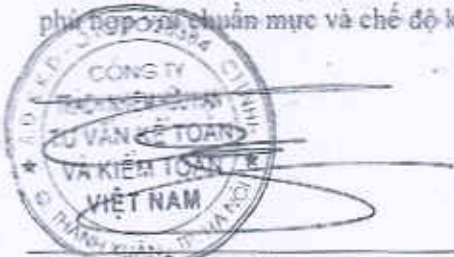
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ths. Nguyễn Bảo Trung


Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

TP Hà Nội, Ngày 12 tháng 04 năm 2013



Mai Quang Hợp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 2050/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		971.546.802.927	1.043.507.808.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	143.423.728.368	177.990.083.283
1. Tiền	111		48.423.728.368	127.990.083.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	437.950.000.000	339.624.318.951
1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.950.000.000	339.624.318.951
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		292.260.143.441	410.402.939.354
1. Phải thu của khách hàng	131		263.700.204.507	280.038.266.916
2. Trả trước cho người bán	132		37.534.241.790	117.545.545.430
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6.316.946.998	17.256.111.240
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(15.291.249.854)	(4.436.984.232)
IV. Hàng tồn kho	140		39.312.223.593	37.373.582.666
1. Hàng tồn kho	141	4	39.312.223.593	37.373.582.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.600.707.525	78.116.883.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		396.400.000	4.519.394.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.012.053.029	1.571.217.351
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	8.684.411.040	31.661.056.175
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.507.843.456	40.365.216.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.831.085.163.307	1.754.375.055.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		792.843.128	1.109.980.380
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		792.843.128	1.109.980.380
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.684.546.296.591	1.678.357.091.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.508.344.902.633	1.395.303.312.678
- Nguyên giá	222		4.171.949.761.273	3.619.670.268.989
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.663.604.858.640)	(2.224.366.956.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	19.121.373.929	28.682.060.897
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(28.682.060.904)	(19.121.373.936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.368.048.714	606.605.000
- Nguyên giá	228		26.144.409.100	24.024.941.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.776.360.386)	(23.418.336.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	154.711.971.315	253.765.113.003
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	141.472.407.943	69.208.810.006
- Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89.125.987.943	16.707.390.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58.801.420.000	58.801.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.455.000.000)	(6.300.000.000)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.273.615.645	5.699.173.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11	2.480.160.989	3.905.718.905
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273		1.793.454.656	1.793.454.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.802.631.966.234	2.797.882.863.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012
 (Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.228.260.251.172	1.402.596.012.184
I. Nợ ngắn hạn	310		484.657.125.665	558.416.722.521
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	113.123.477.651	188.827.602.780
2. Phải trả người bán	312		65.137.125.758	124.192.343.539
3. Người mua trả tiền trước	313		3.205.976.312	5.343.951.862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18.693.498.587	1.815.565.529
5. Phải trả công nhân viên	315		141.173.828.298	133.915.891.576
Chi phí phải trả	316	14	91.101.550.545	60.345.845.166
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	21.258.253.476	15.012.610.478
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.963.415.038	28.962.911.591
II. Nợ dài hạn	330		743.603.125.507	844.179.289.663
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	743.603.125.507	829.620.872.866
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			14.558.416.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.999.987.694	1.173.267.102.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.294.999.987.694	1.173.267.102.289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		918.434.477.500	798.930.113.969
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		42.678.286.038	15.100.814.400
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			3.151.783.231
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.720.145.421	129.250.648.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		66.697.540.708	52.638.008.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.486.115.750	5.619.963.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		191.674.451.862	131.385.812.282
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		37.308.970.415	37.189.958.501
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		279.371.727.368	222.019.749.191
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2.802.631.966.234	2.797.882.863.664

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.200.898.144	2.200.898.144
6. Dự toán chi hoạt động		2.232.095,61	4.477.751,03

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2012

DVT: VND

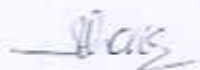
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	18	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
2. Các khoản giảm trừ	02	19		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.610.137.235.525	1.307.726.852.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		314.898.087.980	367.721.097.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	106.048.966.819	128.033.682.207
7. Chi phí tài chính	22	23	24.223.503.828	166.242.608.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.719.087.155	19.030.333.274
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		129.767.825.164	108.390.917.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		266.955.725.807	221.121.254.297
11. Thu nhập khác	31	24	25.533.618.767	15.026.414.111
12. Chi phí khác	32	25	4.680.303.024	500.455.522
13. Lợi nhuận khác	40		20.853.315.743	14.525.958.589
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		5.290.733.400	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		293.099.774.950	237.253.788.492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	26	34.441.060.180	17.757.679.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		258.658.714.770	219.496.108.597
3.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		92.626.053.651	75.896.927.633
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		166.032.661.119	143.599.180.964

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thanh Vân



Nguyễn Thị Nguyệt




Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

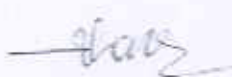
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.063.796.496.282	1.696.571.782.790
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(397.484.925.334)	(318.280.033.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(595.644.269.369)	(536.303.561.843)
4. Tiền chi trả lãi vay		(24.996.735.779)	(20.585.281.852)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.377.933.543)	(15.855.773.845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.290.597.540.627	1.478.200.124.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.812.346.374.321)	(1.854.983.966.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		497.543.798.563	428.763.289.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(339.206.694.741)	(320.088.575.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		235.500.000	256.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		105.000.000.000	291.865.233.112
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(68.582.099.400)	(20.104.198.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.344.955.511	95.862.745.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(336.208.338.630)	(302.208.595.115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		84.335.710.000	149.804.946.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(191.202.437.222)	(142.168.363.608)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(8.050.429.863)	(7.823.160.652)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80.910.270.000)	(100.280.109.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(195.827.427.085)	(100.466.687.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.491.967.152)	26.088.007.392
Tiền và tương đương tiền đầu năm		177.990.083.283	152.073.751.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(74.387.765)	(171.675.512)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		143.423.728.368	177.990.083.283

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Cao Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Nguyệt

Nguyễn Hùng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LD ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LD ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số đo Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Cảng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỹ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ Hải An, Hải Phòng		51 %	51 %
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng Hồng Bàng, Hải Phòng		60%	60%

5. Danh sách các Công ty liên doanh gián tiếp được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	26,01%

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của

công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2 *Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính. Chi phí này được khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng là 25%

Đối với năm 2009, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2009 là 10% và giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính. Thuế suất ưu đãi được Công ty trích lập vào Quỹ đầu tư Phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	48.423.728.368	127.990.083.283
Tiền mặt tại quỹ	283.417.519	612.236.480
Tiền gửi ngân hàng	48.140.310.849	127.377.846.803
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	143.423.728.368	177.990.083.283

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	437.950.000.000	339.624.318.951
Cộng	437.950.000.000	339.624.318.951

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	21.204.402	
Phải thu khác	6.295.742.596	17.256.111.240
- Phải thu khác	6.295.742.596	17.256.111.240
Cộng	6.316.946.998	17.256.111.240

HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.567.216.923	33.145.390.312
Công cụ, dụng cụ	3.657.341.317	4.150.518.952
Hàng hóa	87.665.353	77.673.402
Cộng	39.312.223.593	37.373.582.666

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	4.895.315.432	23.687.898.157
- Thuế thu nhập cá nhân	3.789.095.608	40.150.848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.933.007.170
Cộng	8.684.411.040	31.661.056.175

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục I)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH	Năm nay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2012	47.803.434.833
- Thuế tài chính trong năm	
31/12/2012	47.803.434.833

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2012	19.121.373.936
- Khấu hao trong năm	9.560.686.968
31/12/2012	28.682.060.904

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2012	28.682.060.897
31/12/2012	19.121.373.929

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục II)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	154.711.971.315	253.765.113.003
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 4 Giai đoạn 2		5.810.745.156
- Công trình Đường vào Cảng Đình Vũ	33.899.466.082	33.899.446.082
04 RTG	10.361.397.100	
- Cầu trục Tukan 45T		65.465.348.112
- Thi công các công trình sau bến 3+4		707.092.556
- Công trình cấp điện sau bến 5+6 Đình Vũ	17.471.430.597	11.696.822.604
- Bến số 7 Cảng Đình Vũ giai đoạn 2	4.694.763.972	91.484.398.174
- Khung cầu tự động	13.008.253.781	9.944.902.591
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 6 Cảng Đình Vũ GĐ2	7.127.877.876	1.497.129.257
- Chi phí sửa chữa tàu HC 06	3.556.295.636	
- Cải tạo-nâng cấp bãi chứa hàng container hậu phương cầu 1	33.260.573.986	
- Hệ thống cấp điện cho cầu RTG và bãi container lạnh	3.623.302.728	

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	8.880.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	80.245.987.943	16.707.390.006
Đầu tư dài hạn khác	58.801.420.000	58.801.420.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (***)	(6.455.000.000)	(6.300.000.000)
	141.472.407.943	69.208.810.006

(*) Trong năm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đình Vũ góp vốn với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty CP Vạn Xuân, Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác thành lập Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại 31/12/2012, Công ty đã góp được 8.880.000.000 đồng.

(**) Trong năm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đình Vũ góp vốn liên doanh với Công ty SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Số vốn góp tại thời điểm 31/12/2012 là: 74.802.913.800 đồng.

(***) Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng và Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	28.861.420.000	2.971.765	28.861.420.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	12.180.120.000	1.315.452	12.180.120.000
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.313	131.300.000	1.313	131.300.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		29.940.000.000		29.940.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		1.440.000.000		1.440.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		23.500.000.000		23.500.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam Vinalines		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng	5.943.530	58.801.420.000	5.943.530	58.801.420.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	894.602.403	810.889.319
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	8.500.000	
Sửa chữa tàu, nhà văn phòng	1.577.058.586	3.094.829.586
Cộng	2.480.160.989	3.905.718.905

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	32.000.000.000	110.898.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	81.123.477.651	77.929.602.780
Cộng	113.123.477.651	188.827.602.780

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.078.319.750	1.159.874.784
Thuế Thu nhập cá nhân	10.558.107	49.229.505
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	11.604.620.730	603.361.240
Các loại thuế khác	-	3.100.000
Cộng	18.693.498.587	1.815.565.529

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	83.695.000.000	49.421.192.365
Chi phí lãi vay phải trả	690.644.237	1.105.923.531
Trích trước tiền lương phải trả	6.500.000.000	8.500.000.000
Chi phí thuế ngoài phải trả	215.906.308	1.318.729.270
Cộng	91.101.550.545	60.345.845.166

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	3.939.769.565	140.286.699
Kinh phí công đoàn	3.987.669.947	3.064.515.002
Phải trả về cổ phần hóa	694.119.795	694.119.795
Bảo hiểm thất nghiệp	19.314.876	223.060
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.617.379.293	11.113.465.922
Cộng	21.258.253.476	15.012.610.478

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	731.543.068.749	809.503.528.392
Vay ngân hàng	110.817.186.973	98.170.942.428
Vay đối tượng khác (ODA)	620.725.881.776	711.332.585.964
Nợ dài hạn	12.060.056.758	20.117.344.474
Thuê tài chính	12.060.056.758	20.117.344.474
Cộng	743.603.125.507	829.620.872.866

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Đơn vị tính: VND
 Xem chi tiết tại phụ lục III

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	918.434.477.500	798.930.113.969
Cộng	918.434.477.500	798.930.113.969

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.930.113.969	798.930.113.969
+ Vốn góp tăng trong năm	139.923.197.037	
+ Vốn góp giảm trong năm	(20.418.833.506)	
+ Vốn góp cuối năm	918.434.477.500	798.930.113.969

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.720.145.421	129.250.648.337
- Quỹ dự phòng tài chính	66.697.540.708	52.638.008.476
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.486.115.750	5.619.963.093

L Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
Cộng	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Cộng	-	-
20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.925.035.323.505	1.675.447.950.633
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.610.137.235.525	1.307.726.852.669
Cộng	1.610.137.235.525	1.307.726.852.669
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.242.046.567	52.743.796.745
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		12.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.550.404.660	53.233.223.793
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.686.324.009	21.211.013.069
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.831.846	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	476.359.737	832.748.600
Cộng	106.048.966.819	128.033.682.207
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	22.719.087.155	19.030.333.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.335.030.120	133.616.000.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.386.553	7.296.275.421
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	155.000.000	6.300.000.000
Cộng	24.223.503.828	166.242.608.763

24 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán phế liệu	966.412.084	248.463.272
Tiền khách hàng thương	640.766.537	-
Thu đào tạo	3.218.050.000	2.339.300.000
Thu tiền điện cho thuê	840.287.255	1.094.094.685
Bán tài sản thanh lý	3.441.490.909	546.168.182
Thu xử lý hàng tồn đọng	5.568.182	1.549.574.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu		6.911.381.635
Nhận bồi thường hàng bị tai nạn	2.250.000.000	-
Thu khác	14.171.043.800	2.337.432.337
Cộng	25.533.618.767	15.026.414.111

25 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhượng bán	602.877.931	3.992.216
Chi bồi thường hàng bị tai nạn	4.000.000.001	-
Chi phí nộp phạt	3.849.310	-
Chi khác	73.575.782	496.463.306
Cộng	4.680.303.024	500.455.522

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.441.060.180	17.757.679.895
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	34.441.060.180	17.757.679.895

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.923.865.133	183.605.339.567
- Chi phí nhân công	664.135.513.016	580.561.602.294
- Chi phí khấu hao TSCĐ	453.938.426.735	307.932.661.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.430.972.446	256.776.118.901
- Chi phí khác bằng tiền	143.476.283.359	87.242.047.169
Cộng	1.739.905.060.689	1.416.117.769.780

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Vận tải biển Vinaline	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	2.377.997.952
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	37.036.760.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	23.034.689.852
Công ty CP Liên doanh Khai thác Container VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	6.165.674.668
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	2.099.414.009
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	3.617.033.501

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản thừa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty VTB Container Vinalines	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	1.501.090.754
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	38.704.161.405
Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	6.628.866.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	2.539.892.639
Công ty CP VT Container Đông Đô - Cảng Hải phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	3.020.988.989
Cty CP Liên doanh khai thác Container -VN	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	876.766.150

Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Đơn vị thuộc Tổng Phải trả dịch vụ (1.297.949.580)
 Nam tại HP Công ty

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	143.423.728.368	177.990.083.283	143.423.728.368	177.990.083.283
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trong đó:</i>	579.422.407.943	408.833.128.957	579.422.407.943	408.833.128.957
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	141.472.407.943	69.208.810.006	141.472.407.943	69.208.810.006
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	437.950.000.000	339.624.318.951	437.950.000.000	339.624.318.951
Phải thu khách hàng	264.493.047.635	281.148.247.296	264.493.047.635	281.148.247.296
Các khoản phải thu khác	6.316.946.998	17.256.111.240	6.316.946.998	17.256.111.240
Cộng	993.656.130.944	885.227.570.776	993.656.130.944	885.227.570.776
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	856.726.603.158	1.018.448.475.646	856.726.603.158	1.018.448.475.646
Phải trả cho người bán	65.137.125.758	124.192.343.539	65.137.125.758	124.192.343.539
Phải trả cho người lao động	141.173.828.298	133.915.891.576	141.173.828.298	133.915.891.576
Chi phí phải trả	91.101.550.545	60.345.845.166	91.101.550.545	60.345.845.166
Các khoản phải trả khác	21.258.253.476	15.012.610.478	21.258.253.476	15.012.610.478
Cộng	1.175.397.361.235	1.351.915.166.405	1.175.397.361.235	1.351.915.166.405

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	188.827.602.780	93.128.062.902	736.492.809.964	1.018.448.475.646
Phải trả cho người bán	124.192.343.539	-	-	124.192.343.539
Phải trả người lao động	133.915.891.576	-	-	133.915.891.576
Chi phí phải trả	60.345.845.166	-	-	60.345.845.166
Các khoản phải trả khác	15.012.610.478	-	-	15.012.610.478
Cộng	522.294.293.539	93.128.062.902	736.492.809.964	1.351.915.166.405
Số cuối năm				
Vay và nợ	113.123.477.651	103.057.436.531	640.545.688.976	856.726.603.158
Phải trả cho người bán	65.137.125.758	-	-	65.137.125.758
Phải trả người lao động	141.173.828.298	-	-	141.173.828.298
Chi phí phải trả	91.101.550.545	-	-	91.101.550.545
Các khoản phải trả khác	21.258.253.476	-	-	21.258.253.476
Cộng	431.794.235.728	103.057.436.531	640.545.688.976	1.175.397.361.235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu
Cao Thị Thanh Vân

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục 1

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng TSCD
I	Nguyên giá TSCD						
1	Số đầu năm	1.560.435.907,202	40.956.796,542	1.983.001.820,378	34.624.472,838	651.272,029	3.619.670.268,989
2	Tăng trong năm	192.825.127,394	280.377.508,528	170.743.918,650	7.806.318,805	13.140,000	651.766.013,377
	- Mua trong năm	191.672.561,394	202.108.359,347	170.743.918,650	7.806.318,805	13.140,000	572.344.298,196
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.152.566,000	-	-	-	-	1.152.566,000
	- Vốn hóa chi phí lãi vay	-	4.662.210,095	-	-	-	4.662.210,095
	- Tăng khác	-	73.606.939,086	-	-	-	73.606.939,086
3	Giảm trong năm	(20.433.443,142)	-	(79.053,077,951)	-	-	(99.486,521,093)
	- Do thanh lý, nhượng bán	(20.433.443,142)	-	(5.446,138,865)	-	-	(25.879,582,007)
	- Do chuyển sang CPI	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	-	-	(73.606,939,086)	-	-	(73.606,939,086)
4	Số cuối năm	1.732.827.591,454	321.334.305,070	2.074.692.661,077	42.430.791,643	664.412,029	4.171.949.761,273
II	Hao mòn TSCD						
1	Số đầu năm	809.608.020,958	22.451.973,879	1.363.470.766,250	28.419.832,824	416.362,400	2.224.366.956,311
2	Tăng trong năm	198.770.103,660	98.890.959,157	208.576.142,183	3.379.253,324	62.159,000	509.678.617,324
	- Do trích khấu hao TSCD	198.770.103,660	33.210.117,814	208.576.142,183	3.379.253,324	62.159,000	443.997.775,981
	- Tăng khác	-	65.680.841,343	-	-	-	65.680.841,343
3	Giảm trong năm	-	-	(70.440.714,995)	-	-	(70.440.714,995)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.759,873,652)	-	-	(4.759,873,652)
	- Do chuyển sang CPI	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	-	-	(65.680,841,343)	-	-	(65.680,841,343)
4	Số cuối năm	1.008.378.124,618	121.342.933,036	1.501.606.193,438	31.799,086,148	478.521,400	2.663.604.858,640
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	750.827.886,244	18.504.822,663	619.531,054,128	6.204,640,014	234,909,629	1.395.303,312,678
2	Số cuối năm	724.449,466,836	199,991,372,034	573,086,467,639	10,631,705,495	185,890,629	1.508,344,902,633

Phụ lục II

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm			24.024.941.600		24.024.941.600
2	Tăng trong năm			2.119.467.500		2.119.467.500
	- Do mua sắm			2.119.467.500		2.119.467.500
	- Do XDCB hoàn thành					
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối năm			26.144.409.100		26.144.409.100
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			23.418.336.600		23.418.336.600
2	Tăng trong năm			358.023.786		358.023.786
	- Do trích khấu hao TSCĐ			358.023.786		358.023.786
	- Tăng khác					
	- Do d.e giữa các nhóm					
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối năm			23.776.360.386		23.776.360.386
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm			606.605.000		606.605.000
2	Số cuối năm			2.368.048.714		2.368.048.714

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục III

BẢNG DỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	798.930.113.969	-	(229.901.306)	90.041.785.726	40.526.683.657	2.163.991.613	126.278.180.090	37.189.958.501	1.094.900.812.250	
Tăng vốn trong năm trước		15.100.814.400		70.336.037.854	18.664.684.791	6.776.414.667	-	-	110.877.931.712	
Lãi trong năm trước							219.496.108.597		219.496.108.597	
Tăng khác			7.899.638.877	85.116.530	150.290.400				8.135.045.807	
Phân phối lợi nhuận				(15.100.814.400)			(223.238.678.723)		(223.238.678.723)	
Giảm vốn năm trước									(15.100.814.400)	
Giảm khác			(4.517.954.340)		(10.083.998)				(4.528.038.338)	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số				(16.111.477.373)	(6.693.566.374)	(3.320.443.187)	8.850.202.318		(17.275.284.616)	
Số dư cuối năm trước	798.930.113.969	15.100.814.400	3.151.783.231	129.250.648.337	52.638.008.476	5.619.963.093	131.385.812.282	37.189.958.501	1.173.267.102.289	
Tăng vốn trong năm	139.923.197.037	68.582.099.400		99.128.978.497	21.652.244.002	7.580.691.484		392.345.247	337.259.555.667	
Lãi trong năm							238.658.714.770		238.658.714.770	
Tăng khác do hợp nhất							40.941.790.743		40.941.790.743	
Giảm vốn trong năm									(20.418.833.506)	
Lỗ trong năm	(20.418.833.506)									
Phân phối lợi nhuận							(161.681.425.674)		(161.681.425.674)	
Giảm khác			(3.151.783.231)	(208.231.963.104)	(150.957.557)		(62.260.325.587)	(273.333.333)	(274.068.362.812)	
Tăng do điều chỉnh năm trước							62.555.938.979		62.555.938.979	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		(41.004.627.762)		8.572.481.691	(7.441.754.213)	(3.714.538.827)	(77.926.033.651)		(121.514.492.762)	
Số dư cuối năm nay	918.434.477.500	42.678.286.038	-	28.730.145.421	66.697.540.708	9.486.115.750	191.674.451.862	37.308.970.415	1.294.999.987.694	